

Unit 14. DAILY ACTIVITIES

Các hoạt động hàng ngày

1. Choose the correct option. (Chọn đáp án đúng.)

1. Câu nào sau đây hỏi ai đó làm việc gì đó khi nào?
 - a. What do you do?
 - b. What do you do in the morning?
 - c. When do you watch TV?
 - d. What day is it today?
2. Câu nào sau đây hỏi bạn làm gì vào buổi sáng?
 - a. What do you do in the afternoon?
 - b. What do you do in the morning?
 - c. What do you do in the evening?
 - d. When do you wash the clothes?
3. Câu "I clean the floor" trả lời cho câu hỏi nào sau đây?
 - a. Where do you work?
 - b. What do you do in the evening?
 - c. When do you wash your clothes?
 - d. When do you clean the floor?
4. Câu nào sau đây trả lời cho câu hỏi: "When do you wash the dishes?"?
 - a. I wash the dishes in the evening.
 - b. I wash my clothes.
 - c. Yes, I do.
 - d. I help my mum with the cooking.
5. Câu nào sau đây trả lời cho câu hỏi: "Do you wash your clothes?"
 - a. I watch TV in the evening.
 - b. I wash my clothes in the afternoon.
 - c. Yes, I do.
 - d. No, they don't.
6. Câu "I help my mother with the cooking" trả lời cho câu hỏi nào sau đây:
 - a. What do you do in the evening?
 - b. When do you help mother with the cooking?
 - c. What do you do?
 - d. What does your mother do in the evening?
7. Câu "I do the housework with my parents." có nghĩa là:
 - a. Tôi rửa chén đĩa.
 - b. Tôi giúp nấu nướng.
 - c. Tôi làm việc nhà cùng với bố mẹ tôi.
 - d. Tôi làm bài tập về nhà với ba mẹ tôi.
8. Câu nào sau đây có nghĩa là "Cô ấy giặt quần áo vào buổi tối."
 - a. She washes the dishes in the evening.
 - b. She washes her clothes in the evening.
 - c. She cleans the floor in the afternoon.
 - d. She watches TV in the evening.
9. Câu nào sau đây trả lời cho câu hỏi: "What does he do in the afternoon?"
 - a. He watches TV in the evening.

- b. He does the housework with his parents.
 - c. He washes the dishes in the morning.
 - d. He washes his clothes in the evening.
10. Câu nào sau đây trả lời cho câu hỏi: "When does she help with the cooking?"
- a. Yes, she does.
 - b. In the evening.
 - c. She washes her clothes.
 - d. She cleans the floor.

2. Choose the correct option to complete each blank. (Chọn đáp án đúng để hoàn thành mỗi chỗ trống.)

1. A: _____ do you do in the evening?
B: I wash the dishes.
a. When b. Where c. What d. How
2. She _____ her clothes in the evening.
a. wash b. washes c. watching d. to wash
3. A: _____ you wash your clothes in the evening?
B: Yes, I do.
a. Are b. Is c. Do d. Does
4. What _____ she do in the morning?
a. is b. are c. do d. does
5. A: When does your brother watch TV?
B: He _____ TV at 7 p.m.
a. watch b. watches c. to watch d. watching
6. When do you _____ the floor?
a. clean b. cleans c. to clean d. are clean
7. She _____ her mum with the cooking in the evening.
a. help b. is help c. helps d. to help
8. When _____ you do your homework?
a. are b. is c. do d. does
9. I read _____ in the evening.
a. TV b. books c. housework d. floor
10. When do you _____ the housework?
a. make b. watch c. do d. help

3. Read and match each sentence in A with the appropriate sentence in B. (Đọc và nối mỗi câu trong cột A với câu thích hợp trong cột B.)

A	B
1. When do you do the housework?	a. She cleans the floor.
2. What do you do on Saturdays?	b. I do the housework in the morning.
3. When does she wash her clothes?	c. I read books in the afternoon.
4. What does she do on Sundays?	d. She washes her clothes in the evening.
5. What do you do in the afternoon?	e. I watch TV.

4. Read the dialogue and choose the correct option [a, b, c, d, e or f] in the box to complete each blank. (Đọc đoạn hội thoại và chọn đáp án đúng [a, b, c, d, e hoặc f] trong khung để điền vào chỗ trống.)

a. do	b. helps	c. that	d. cleans	e. studies	f. does
-------	----------	---------	-----------	------------	---------

A: Who's (1) _____?

B: She's my cousin.

A: What (2) _____ she do?

B: She's a student.

A: What does she (3) _____ on Saturdays?

B: She (4) _____ English.

A: What does she do on Saturdays?

B: She (5) _____ the floor in the morning and washes her clothes in the afternoon.

A: What does she do in the evening?

B: She (6) _____ her mother with the cooking and washes the dishes.

5. Read the text and tick T (True) or F (False). (Đọc đoạn văn và đánh dấu T (Đúng) hoặc F (sai).)

Hi, I'm Lan. I study at Nguyen Khuyen Primary School. I go to school from Monday to Friday. It's Saturday today, I'm at home. I do a lot of housework with my parents. I wash my clothes in the morning. I wash the dishes after having lunch. In the afternoon, I help my mother with the cooking. In the evening, I clean the floor. Then I watch TV together with my parents.

	T	F
1. Today Lan doesn't go to school.	☐	☐
2. She does a lot of housework with her parents.	☐	☐
3. She cleans the floor in the morning.	☐	☐
4. She washes the dishes after having lunch.	☐	☐
5. She washes her clothes in the evening.	☐	☐
6. She watches TV alone.	☐	☐

6. Reorder the words and phrases to make meaningful sentences. (Sắp xếp lại thứ tự các từ và cụm từ để làm thành các câu có nghĩa.)

- What's/hobby /, /your/Minh /?
 - What's Minh hobby, your?
 - What's hobby your, Minh?
 - What's your hobby, Minh?
- like /I/TV/watching/.
 - I like TV watching.
 - I like watching TV.
 - I watching like TV.
- She /TV/watches /in/evening /the /.
 - She watches in the TV evening.
 - She watches in the evening TV.
 - She watches TV in the evening.
- Nam /What/does / the /do /in/afternoon /?
 - What does Nam do in the afternoon?
 - What Nam does do in the afternoon?
 - What do Nam does in the afternoon?
- books /Minh /reads /in/afternoon /the /.
 - Minh reads books in the afternoon.
 - Minh reads books in the afternoon.
 - Minh reads books in the afternoon.

- a. Minh in the afternoon reads books.
- b. Minh reads books in the afternoon.
- c. Minh reads in the afternoon books.
- 6. When he /does /wash /clothes /? /his
 - a. When he does wash his clothes?
 - b. When he wash does his clothes?
 - c. When does he wash his clothes?
- 7. washes/He /clothes /in/ his /the morning/.
 - a. He his clothes washes in the morning.
 - b. He washes his clothes in the morning.
 - c. He washes in the morning his clothes.
- 8. helps /She/her mother /the cooking /with /.
 - a. She with the cooking helps her mother.
 - b. She helps her mother with the cooking.
 - c. She helps with the cooking her mother.
- 9. the /He/at/floor /noon /cleans/.
 - a. He at noon cleans the floor.
 - b. He cleans floor the at noon.
 - c. He cleans the floor at noon.
- 10. do /I/in/the housework /the morning/.
 - a. I do in the morning the housework.
 - b. I do the housework in the morning.
 - c. I do the morning in the housework.

GHÌ NHỚ

1. Cách hỏi ai đó thực hiện một hoạt động khi nào và cách trả lời:

Cách hỏi	Cách trả lời
When do you + V...? <i>Bạn ... khi nào?</i>	I + V <i>Tôi ...</i>
When does she/he + V...? <i>Cô ấy/Anh ấy ... khi nào?</i>	She/He + V... . <i>Cô ấy/Anh ấy ...</i>
Ví dụ: - When do you wash your clothes? <i>Bạn giặt quần áo của mình khi nào?</i> - When does she wash the dishes? <i>Cô ấy rửa chén đĩa khi nào?</i>	I wash my clothes in the evening. <i>Tôi giặt quần áo của tôi vào buổi tối.</i> She washes the dishes at noon. <i>Cô ấy rửa chén đĩa vào buổi trưa.</i>

2. Cách đặt câu hỏi về hoạt động hằng ngày của ai đó và cách trả lời:

Cách hỏi	Cách trả lời
What do you do + /in/on + (time)? <i>Bạn làm gì vào + (khoảng thời gian trong ngày)?</i>	I + V <i>Tôi...</i>

What does she/he do + in/on + (time)? <i>Cô ấy/Anh ấy làm gì + (thời gian)?</i>	She/He + V... . <i>Cô ấy/Anh ấy ...</i>
Ví dụ: - What do you do in the afternoon? <i>Bạn làm gì vào buổi chiều?</i> - What does she do in the evening? <i>Cô ấy làm gì vào buổi tối?</i>	I clean the floor. <i>Tôi lau sàn nhà.</i> She watches TV with her parents. <i>Cô ấy xem TV cùng với bố mẹ của cô ấy.</i>
